PGS.TS. Lê Huy Bắc (Chủ biên)

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC NGỮ VĂN 10

* Biên soạn theo nội dung và chương trình SGK mới

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PGS.TS. Lê Huy Bắc *(Chủ biên)*
TS. Đào Thị Thu Hằng, ThS. Lê Văn Trung
Khoa Ngữ văn - ĐH Sư Phạm Hà Nội

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC NGỮ VĂN 10 ☆☆

** Biên soạn theo nội dung và chương trình SGK mới*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Trọng tâm kiến thức "Ngữ văn 10" *là ấn phẩm tiếp theo của bộ sách* Trọng tâm kiến thức *từ lớp sáu đến lớp mười hai. Bộ sách được biên soạn theo chương trình tích hợp của sách giáo khoa hiện hành, bao gồm các tác phẩm văn thơ, tiếng Việt và tập làm văn được tuyển dạy trong chương trình nhằm giúp học sinh, giáo viên tham khảo, nâng cao trình độ chuyên môn; chuẩn bị tốt cho công tác giảng dạy (đối với giáo viên) và ôn thi có hiệu quả (đối với học sinh).*

Để hoàn thành cuốn sách này, chúng tôi chủ trương kế thừa các thành tựu của các nhà nghiên cứu đi trước, các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu phê bình văn học, cũng như áp dụng các thành tựu nghiên cứu thơ văn hiện đại vào phân tích, tóm lược các tác phẩm theo những đặc trưng thể loại...

Sách được cấu trúc theo đơn vị bài, tuân thủ theo trật tự của sách giáo khoa Ngữ văn 10 *tập hai. Các bài tổng kết đã được biên soạn kĩ trong sách giáo khoa, chúng tôi không biên soạn lại, mỗi bài còn lại được cấu trúc theo ba phần lớn:*

Phần một KIẾN THỨC CƠ BẢN, trình bày ngắn gọn về cuộc đời, sự nghiệp, phong cách và những giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản được chọn dạy. Mục tiêu của phần này là tóm lược các nội dung chính của sách giáo khoa. Trên cơ sở những luận điểm cơ bản của từng văn bản, chúng tôi tập trung phân tích làm nổi bật các giá trị nội dung, nghệ thuật cụ thể trong từng tác phẩm. Qua đó hướng dẫn học sinh cách tiếp cận và cách chọn phân tích những tín hiệu nghệ thuật thẩm mĩ đặc sắc của văn bản. Phần này được trình bày dưới dạng những luận điểm chính các giá trị tổng quát về nội dung, nghệ thuật

và mở rộng thêm những kiến thức cụ thể về từng tác phẩm, tập trung vào những điểm mới và độc đáo... Đối với các bài tiếng Việt và tập làm văn cũng vậy. Sau khi chốt lại những nội dung chính, chúng tôi tiến hành gợi ý giải những bài tập được đưa ra trong sách giáo khoa.

Phần hai GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP chúng tôi đưa ra những gợi ý để giúp học sinh nắm bắt được nội dung của các câu hỏi và bài tập trong sách giáo khoa.

Phần ba TỰ LUẬN, chúng tôi đưa ra các dạng đề thường gặp và những gợi ý làm bài. Phần này giúp học sinh ôn luyện, nắm bắt được những kĩ năng cần thiết khi xử lí các dạng đề mới vò khó.

Biên soạn cuốn sách này, chúng tôi không có tham vọng gì lớn ngoài việc đề xuất một khả năng tổng hợp các kiến thức cơ bản của văn bản dựa trên đặc trưng thể loại, dựa trên nguyên lí tích hợp của các nhà biên soạn sách giáo khoa.

Hi vọng với nỗ lực này, cuốn sách sẽ hữu ích đối với học sinh, sinh viên, giáo viên các cấp – những người sử dụng sách.

Mặc dù những người biên soạn đã rất cố gắng, nhưng chắc chắn Trọng tâm kiến thức "Ngữ văn 10" *khó tránh khỏi những sai sót nhất định. Mong các anh (chị) học sinh, sinh viên cùng các thầy, cô giáo trong quá trình sử dụng góp ý chân thành để sách hoàn thiện hơn khi có điều kiện tái bản.*

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ:

- ***Trung tâm Sách giáo dục Anpha***
  225C Nguyễn Tri Phương, P.9, Q.5, Tp. HCM.
- ***Công ti Sách - thiết bị giáo dục Anpha***
  50 Nguyễn Văn Săng, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
  ĐT: 08. 62676463, 38547464 .
  Email: alphabookcenter@yahoo.com

Xin chân thành cám ơn!

Tác giả

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Kế hoạch cá nhân là gì?

– Là bản dự kiến nội dung, cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định.

2. Mục đích lập kế hoạch cá nhân

– Để hình dung trước các công việc cần làm, phân bố thời gian hợp lí, để tránh bị động bỏ quên, bỏ sót các công việc cần làm.

– Thể hiện phong cách làm việc khoa học, chủ động, đảm bảo công việc đạt kết quả tốt.

3. Cấu trúc của bản kế hoạch cá nhân

– Tiêu đề (về kế hoạch gì).

– Nội dung có thể chia làm hai phần:

+ Phần 1: Nêu họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết (kế hoạch cá nhân không cần những mục này).

+ Phần 2: Nêu nội dung công việc cần làm, thời gian, địa điểm và dự kiến kết quả đạt được.

4. Lời văn của bản kế hoạch cá nhân

– Cần ngắn gọn xúc tích, xét thấy cần thiết có thể kẻ bảng.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Hãy đọc bản kế hoạch cá nhân ở trang 153, SGK *Ngữ văn 10*, tập 1 và tìm ra những điểm chưa hợp lí trong đó?

– Chưa hợp lí về hình thức kết cấu của một bản kế hoạch cá nhân.

– Chỉ có thời gian và nội dung công việc chứ chưa có *địa điểm* và *cách thức thực hiện*.

– Do vậy nên gọi đây là *thời gian biểu*.

2. Đọc bản kế hoạch chuẩn bị Đại hội Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của một bạn Bí thư chi đoàn ở trang 153 – 154, SGK *Ngữ văn 10*, tập 1, hãy tìm ra những chỗ sơ sài và nêu cách khắc phục?

– Phần 1, giới thiệu bản thân còn thiếu: chi đoàn lớp nào, trường nào, cần bổ sung.

– Phần 2, nội dung công việc còn thiếu: phân chia thời gian, xác định địa điểm và dự kiến kết quả, cần bổ sung những mục này.

3. Đọc bài tập 3 trong SGK *Ngữ văn 10*, tập 1, trang 154 và giúp trình bày kế hoạch cá nhân ấy.

– Sau khi ghi tên đăng kí học khóa tin học, bao gồm: họ và tên, ngày tháng năm sinh, hiện đang là sinh viên chính quy của trương nào,... bảng kế hoạch cá nhân có thể được lập như sau:

Nội dung công việc	Yêu cầu	Cách thực hiện	Thời gian thực hiện
Học chính khóa	– Nắm kiến thức chuyên môn	– Chú ý nghe giảng và nắm bài trên lớp	– Các buổi sáng và tối từ 21 đến 23 giờ
Học tin học	– Lí thuyết, thực hành – Thực hành	– Học tại lớp – Tự học	– Các buổi chiều từ 14 đến 16 giờ – Các buổi tối từ 19 đến 20 giờ

THƠ HAI-CƯ CỦA BA-SÔ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả: 1. Cuộc đời Ba-sô

– Ma-su-ô Ba-sô (1944-1694), tên thật là Ma-su-ô Mu-ne-phu-sa, nhà thơ, bậc thầy về thơ hai-cư, một thể thơ truyền thống của Nhật Bản phổ biến vào thế kỉ XVII. Xuất thân trong một gia đình võ sĩ đạo của xứ I-ga, thuở nhỏ, ông từng là tiểu đồng cho một lãnh chúa, nhưng từ năm 24 tuổi, ông bắt đầu nghiên cứu cổ văn Nhật Bản, Trung Quốc và cả thư pháp.

– Cuối cùng Ba-sô đã trở thành người giảng dạy thơ Hai-kai – thể thơ mà sau này ông sẽ phát triển, cải tiến để khai sinh ra một thể thơ mới, độc đáo – chính là Hai-cư. Ba-sô là ông tổ của thơ hai-cư.

– Ông cũng từng dùng tên thật của mình như bút danh cho những bài thơ đầu tiên nhưng cái tên Ba-sô gắn liền với ông kể từ khi về sống ở một căn lều nhỏ do những người ái mộ và học trò dựng cho. Trong vườn có trồng cây chuối (ba tiêu: cây chuối) vì thế ông tự gọi mình là Ba-sô và nơi mình ở là Ba tiêu am.

– Từ năm 1684, ông bắt đầu sống cuộc đời của một lữ nhân và chính những chuyến hành trình trên đường này đã để lại nhiều kiệt tác bất hủ.

2. Sự nghiệp

– Năm 1684, ông bắt đầu cuộc sống mình như một lữ nhân, từ đó ông cho ra đời rất nhiều tập thơ (xen lẫn văn xuôi – vốn là phong cách của văn chương truyền thống Nhật Bản) trong đó có:

+ *Mặt trời mùa đông* (Fuyu no hi, 1684) (viết chung với năm nhà thơ khác).

+ *Nhật kí gió mưa đồng nội* (Nozarashi kiko1685)

+ *Mặt trời mùa xuân* (Haru no ri, 1686)

+ *Nhật kí Ka-shi-ma* (Kashima kiko, 1687).

+ *Ghi chép trên chiếc túi hành hương* (Oi no kobun, 1688) và

+ *Nhật kí Sa-ra-shi-na* (Sarashina kiko, 1688).

+ *Con đường sâu thẳm*, còn dịch là *Lối lên miền O-ku* (Oku no hosomichi, 1689)

+ *Túi đựng than* (Sumidawara, 1694)

+ *Áo chỉ tế đạo* (Oku no hosomichi, 1689-1691)

3. Khái niệm thơ Hai-cư

Thơ Hai-cư có nguồn gốc từ thơ liên ca (renga) Nhật Bản, được Ba-sô sáng tạo thành một thể thơ mới dung hợp được cả tính chất trào lộng đời thường của renga hiện đại và tính chất tâm linh huyền bí của renga cổ điển.

a) Về mặt hình thức, có thể nói Hai-cư là thể thơ ngắn nhất thế giới với 17 âm tiết, ngắt ra làm ba dòng theo thứ tự thông thường 5-7-5. Khi chuyển ngữ từ tiếng Nhật sang các ngôn ngữ Latinh, người ta thường quen cảm nhận đó là một bài thơ có ba câu nhưng thực chất ba dòng thơ ấy chỉ là một câu mà thôi. Tuy nhiên vẫn có những bài Hai-cư có tới 19 âm tiết như bài thơ về con quạ của Ba-sô.

b) Về nội dung, mỗi bài thơ Hai-cư đều có một tứ thơ nhất định, thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể, trong một thời điểm nhất định để từ đó khơi gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó.

– Thời gian trong thơ hai-cư: Các bài thơ Hai-cư thường có một số yếu tố biểu hiện mùa. Các từ ngữ liên hệ đến mùa được gọi là *kigo* (quí ngữ). Đó là tiếng ve mùa hè, anh đào mùa xuân, hoa cúc mùa thu, trăng thu, tiếng côn trùng mùa thu, tuyết đông... Những biểu hiện về mùa đó được dùng như những qui ước bất di bất dịch để nhận biết tín hiệu thời gian trong tác phẩm. Các tuyển tập thơ Hai-cư cũng thường sắp xếp các bài thơ theo thứ tự mùa. Vì thế, thời gian trong thơ Hai-cư thường là thời gian hiện tại, trong thơ hai-cư tuyệt nhiên không có ý niệm về *thời gian lịch sử*. Các triều đại với các biến cố lịch sử hầu như không tìm được chỗ đứng trong thể thơ hồn nhiên tự tại này.

– Không gian trong thơ Hai-cư: rất nhỏ hẹp gần gũi, một mái lều, một lữ quán, thậm chí là không gian dưới một chiếc ô.

– Đề tài: rất đỗi giản dị, đó là những sự vật, sự việc nho nhỏ trong đời sống. Nhưng những sự vật sự việc ấy lại luôn được đặt trong cái chỉnh thể, cái toàn diện của vũ trụ, chúng được phản ánh thật hồn nhiên đúng như bản thể của chúng trong tự nhiên.

– Những "sự vật nhỏ bé" ấy nhiều khi giản dị đến bất ngờ, đó có thể là một chú dế mèn, một bông cúc trắng, chiếc cối xay, chim gõ kiến, một chú quạ hay thậm chí chỉ là một âm thanh: tiếng ve kêu, tiếng ếch nhảy...

c) Về mặt tính chất, thơ Hai-cư thấm đẫm tinh thần Thiền tông Phật giáo đặc trưng Nhật Bản và văn hóa phương Đông nói chung. Đặc trưng thi pháp của Hai-cư là kết cấu "hư không", sử dụng những khoảng trống trong thơ.

– Nó tương đồng với khái niệm "hư không" của Phật giáo Thiền tông. Đó là trạng thái cái tâm trở về với bản tính ban sơ trong suốt. Nó có thể ví như tấm gương trong sáng vô ngần, có khả năng phản chiếu vạn vật.

– Và thơ Hai-cư luôn phản chiếu vạn vật trong mối tương quan, giao hòa, chuyển hóa lẫn nhau.

3. Lí tưởng thẩm mĩ trong thơ Hai-cư

– Lí tưởng thẩm mĩ mà thơ hai-cư vươn tới chính là những cảm giác giản dị, thanh cao nhất của cuộc sống, đó là cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Nhẹ nhàng thanh thoát...

– Nó khác với lí tưởng thẩm mĩ mang tính hào sảng, hoàng tráng, bao la, bát ngát... mà thơ Đường luôn muốn vươn tới.

4. Một số nhà thơ Hai-cư tiêu biểu của Nhật Bản

– Ma-su-ô Ba-sô (1644-1694)

– Y-ô-sa Bu-son (1716-1783)

– Kô-bay-a-shi ít-sa (1763-1827)

– M. Si-ki (1867-1902)

Họ ít nhiều đều là những đệ tử của đại thi hào Ba-sô.

5. Tìm quí ngữ (từ chỉ mùa) trong các bài thơ

– Bài một: mùa sương (mùa thu)

– Bài hai: chim đỗ quyên (mùa hè)

– Bài ba: sương thu (mùa thu)

– Bài bốn: gió thu (mùa thu)

– Bài năm: mưa đông (mùa đông)

– Bài sáu: hoa đào (mùa xuân)

– Bài bảy: tiếng ve (mùa hè)

– Bài tám: cánh đồng hoang vu (mùa đông)

6. Tình cảm gắn bó thiêng liêng của nhà thơ với những nơi mình đã sống

– Được thể hiện qua các bài thơ: Bài số một và bài số hai.

– Bài số một cho ta thấy tình cảm gắn bó của Ba-sô với cả hai miền đất, một bên là nơi chôn rau cắt rốn, một bên là Ê-đô, nơi ông đã sống mười năm trời. Nhớ quê, về thăm quê, Ba-sô lại nhớ Ê-đô, thấy Ê-đô cũng đã trở thành "cố hương" thân thiết của mình.

– Bài hai cũng là tình yêu quê hương của thi nhân. Thời trẻ, Ba-sô ở kinh đô Ki-ô-tô, sau này ông lên Ê-đô, cũng là kinh đô (Tô-ki-ô). Khi trở lại kinh đô cũ, nghe tiếng đỗ quyên hót, Ba-sô chạnh lòng nhớ đến Ê-đô nên mới có câu "ở kinh đô/ mà nhớ kinh đô". Đây cũng là tình cảm gắn bó với cả hai miền đất, cho dù đó không phải là nơi chôn rau cắt rốn của mình.

– Tứ thơ quen thuộc của một nhà thơ Việt Nam có cùng chung mối tương giao về niềm gắn bó với những miền đất như Ba-sô, đó là hai câu thơ trong Bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn.

8. Bài thơ số ba cho thấy tính cách Ba-sô trong vai trò một người con

– Ba-sô là một nhà thơ vĩ đại nhưng ông còn là một người con có hiếu. Điều này thể hiện rất rõ trong niềm tiếc thương vô hạn của thi nhân với người mẹ đã quá cố của mình. Cầm trên tay di vật của mẹ mà "Lệ trào nóng hổi".

9. Lòng nhân ái của thi nhân với cả những sự vật nhỏ nhất thể hiện ở những bài thơ:

– Bài số bốn và bài số năm.

– Bài số bốn, nghe tiếng vượn hú não nề, nhà thơ liên tưởng đến những đứa trẻ bị bỏ rơi. Những từ "não nề", "tái tê" thể hiện tâm trạng thi nhân trước số phận những đứa trẻ bất hạnh hoặc do nghèo đói mà bị cha mẹ bỏ lại trong rừng, hoặc do hủ tục cũ – nếu sinh đôi thì phải bỏ đi một đứa nếu không cả nhà sẽ gặp tai họa. Những sinh linh đáng thương đó ám ảnh tâm trạng nhà thơ tới mức khi nghe tiếng vượn hú, Ba-sô cũng chạnh lòng nhớ tới.

– Bài số năm vẫn còn vương dáng vẻ hóm hỉnh của thể ren-ga hiện đại trong tình nhân ái của nhà thơ ngay cả với một chú khỉ con khi cơn mưa mùa đông đang tới. Yêu thương loài vật, Ba-sô cũng mong chú khỉ có một chiếc áo tơi giống mình để không bị ướt, bị lạnh.

10. Mối tương quan, giao hòa, chuyển hóa lẫn nhau của vạn vật rất đặc trưng cho phong cách thơ hai-cư được thể hiện trong bài sáu và bài bảy

– Một cánh hoa đào mỏng tang, nhỏ xíu nhưng cũng có thể làm hồ Bi-goa nổi sóng. Bi-goa (Bi-wa), tức là Tì Bà, một hồ nước lớn nhất Nhật Bản, rất đẹp, mang hình một chiếc đàn tì bà.

– Một tiếng ve trong không gian vắng lặng u trầm, không gian của niềm tịch tĩnh tưởng như tiếng ve ngân ấy có thể thấm sâu vào trong đá, một vật biểu tượng cho tính cứng cỏi và vĩnh cửu.

Như vậy, trong hai bài thơ này, những sự vật nhỏ nhất cũng có mối tương quan, tác động tới những yếu tố mang tầm vũ trụ và vĩnh cửu. Cánh hoa và mặt hồ cũng như tiếng ve và đá là hai vật thể riêng biệt tưởng như có thể tồn

tại độc lập vậy mà trong thơ Ba-sô, chúng đã được thể hiện hết sức tự nhiên trong mối tương quan thống nhất đúng như qui luật của cuộc sống.

11. Bài thơ số tám: Ba-sô là nhà thơ của những chuyến du hành. Phiêu lãng và làm thơ luôn là khát vọng của cuộc đời ông

– Mùa xuân năm 1694, mặc dù đã tuổi cao sức yếu nhưng Ba-sô vẫn quyết định hành hương lên phương Nam, tới miền Ki-u-su nhưng trên đường đi ông đã đau ốm và qua đời. Có thể nói bài số tám là bài thơ tuyệt mệnh của Ba-sô.

– Tuy hành trình cuộc sống phải dừng lại nhưng cuộc hành trình du lãng với thơ vẫn được Ba-sô thổi vào một niềm say mê vô bờ bến. Đó là dù có chết, thì linh hồn Ba-sô vẫn là linh hồn một thi nhân, lang thang trên những cánh đồng bất tận trong định mệnh của một nhà thơ lãng du, linh hồn ấy vẫn sẽ tiếp tục làm thơ: "mộng hồn còn phiêu lãng/ những cánh đồng hoang vu".

B. Tự luận

Nêu cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của tám bài thư Hai-cư trong chương trình *Ngữ văn 10 (bộ cơ bản và bộ nâng cao)*

Gợi ý làm bài

Hai-cư là thể thơ độc đáo của người Nhật Bản. Có nguồn gốc từ thơ liên ca (renga), Hai-cư được Ma-su-ô Ba-sô (1644-1694) sáng tạo thành một thể thơ mới, dung hợp được cả tính chất trào lộng đời thường của ren- ga hiện đại và tính chất tâm linh huyền bí của ren-ga cổ điển. Với Ba-sô, Hai-cư đã trở nên đỉnh cao vào thế kỉ mười bảy.

Về mặt hình thức, có thể nói Hai-cư là thể thơ ngắn nhất thế giới với 17 âm tiết, ngắt ra làm ba dòng theo thứ tự thông thường 5-7-5. Khi chuyển ngữ từ tiếng Nhật sang các ngôn ngữ La-tinh, người ta thường quen cảm nhận đó là một bài thơ có ba câu nhưng thực chất ba dòng thơ ấy chỉ là một câu mà thôi. Về nội dung, mỗi bài thơ Hai-cư đều có một tứ thơ nhất định, thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể, trong một thời điểm nhất định để từ đó khơi gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó.

Các bài thơ Hai-cư thường có một số yếu tố biểu hiện mùa. Các từ ngữ liên hệ đến mùa được gọi là *kigo* (quí ngữ). Đó là tiếng ve mùa hè, anh đào mùa xuân, hoa cúc mùa thu, trăng thu, tiếng côn trùng mùa thu, tuyết đông... Những biểu hiện về mùa đó được dùng như những qui ước bất di bất dịch để nhận biết tín hiệu thời gian trong tác phẩm. Các tuyển tập thơ Hai-cư cũng thường sắp xếp các bài thơ theo thứ tự mùa. Vì thế, thời gian trong thơ Hai-cư thường là thời gian hiện tại, trong thơ Hai-cư tuyệt nhiên không có ý niệm về *thời gian lịch sử*. Các triều đại với các biến cố lịch sử hầu như không tìm được chỗ đứng trong thế thơ hồn nhiên tự tại này.